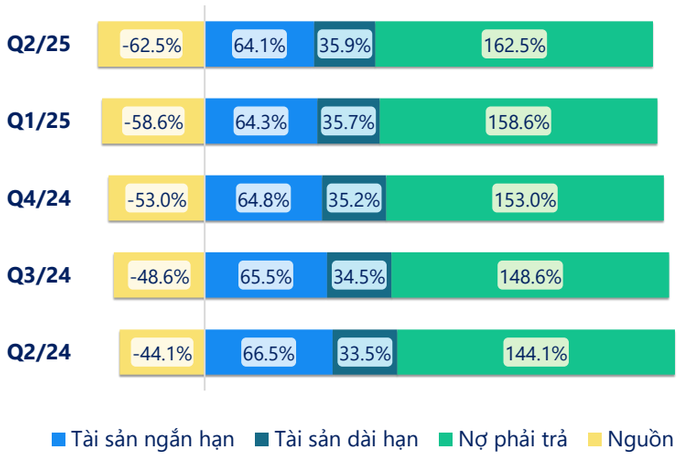
FireAnt

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	700
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	320
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-0.6
EPS	-1,307

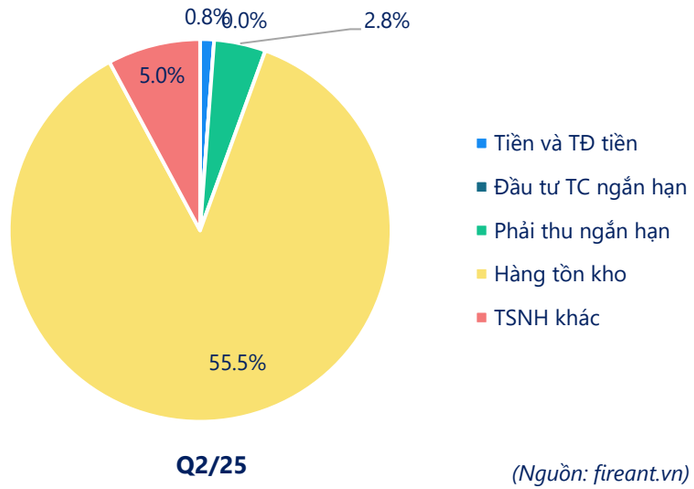
	YTD	1T	3T	6T
CMI	-33.3%	14.3%	0.0%	-27.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



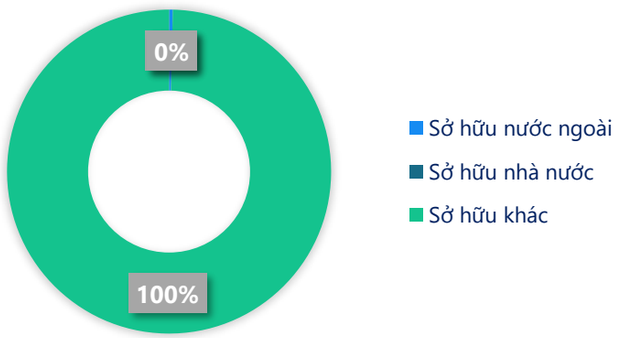
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



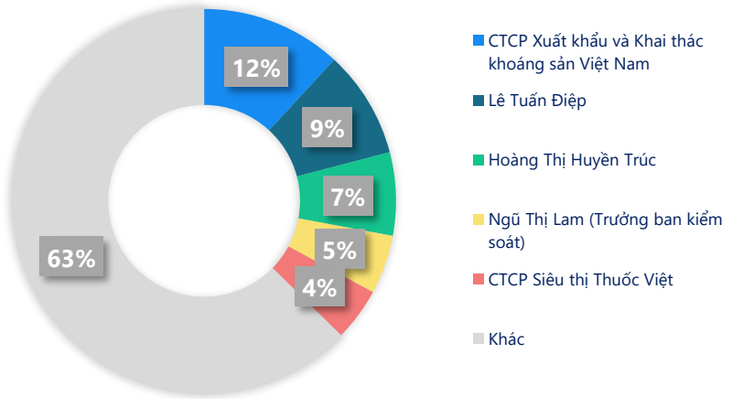
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



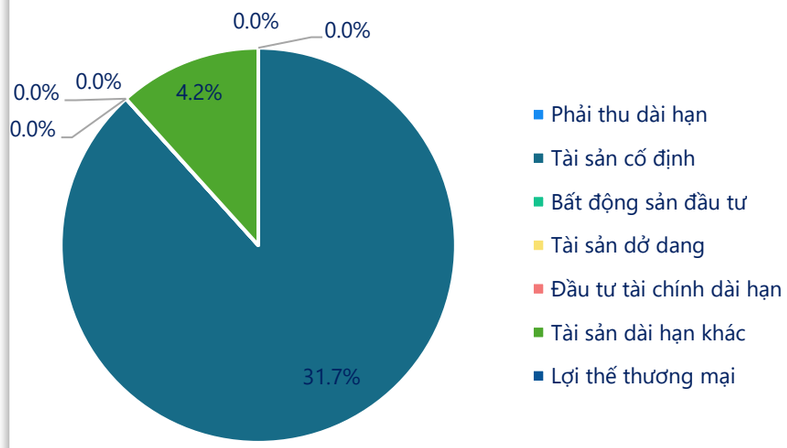
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

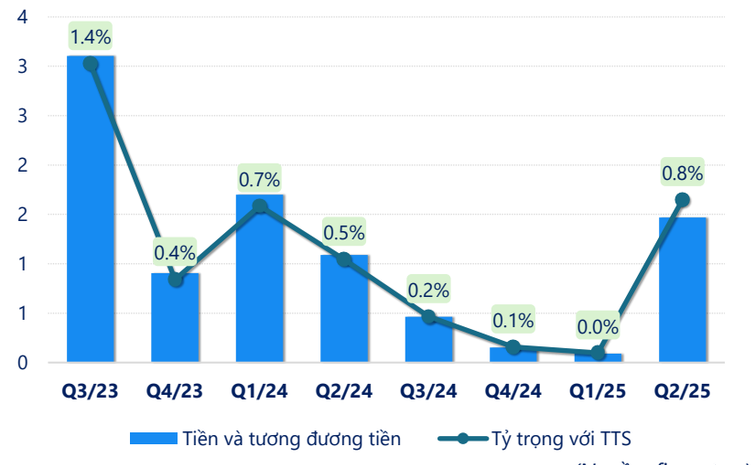


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

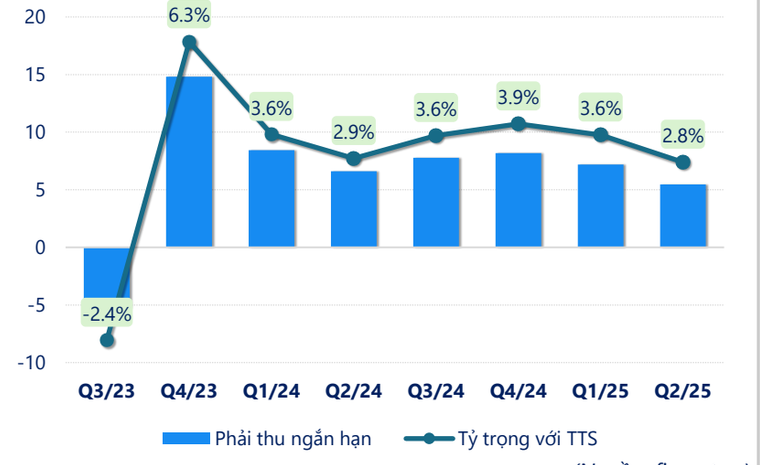
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Tiền và tương đương tiền



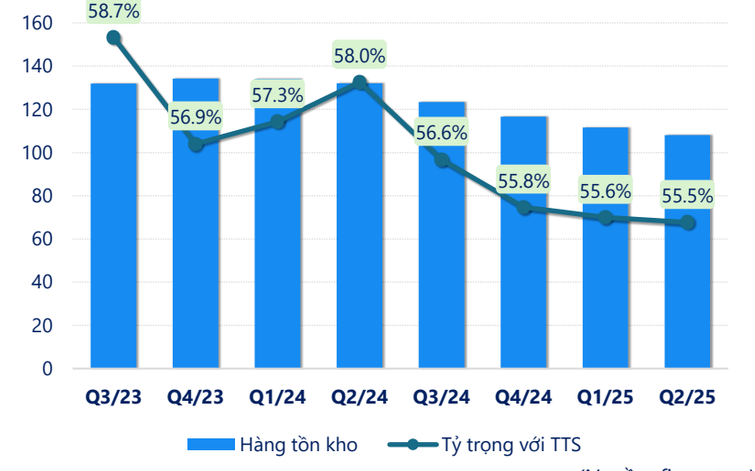
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



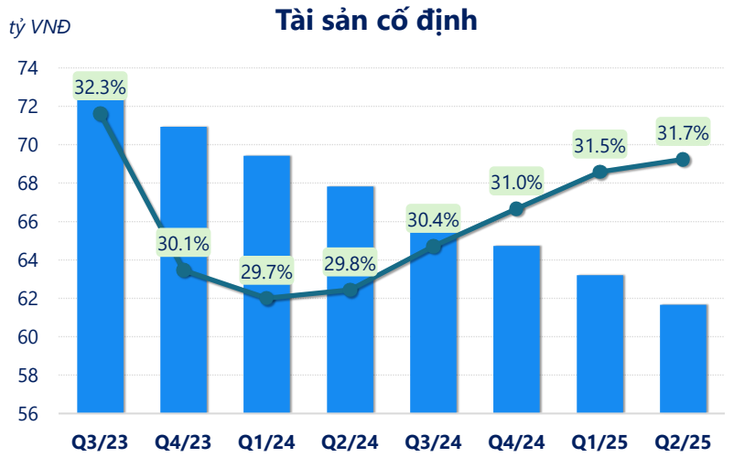
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



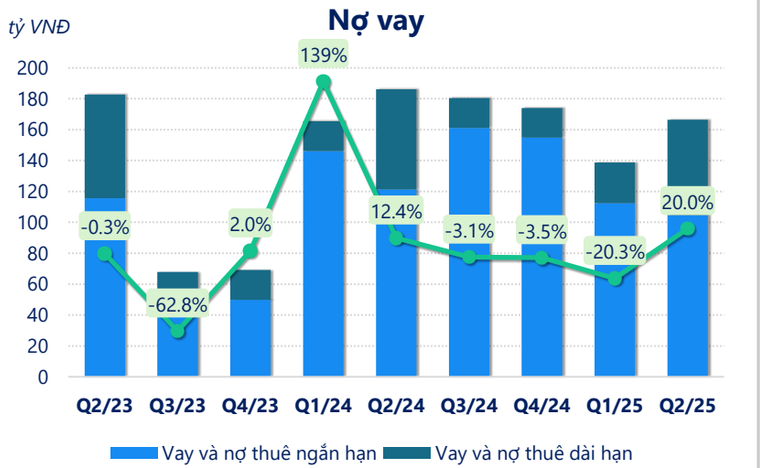
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



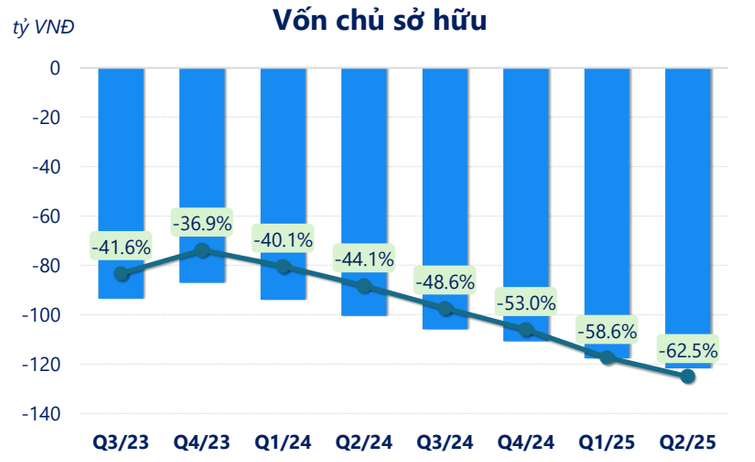
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

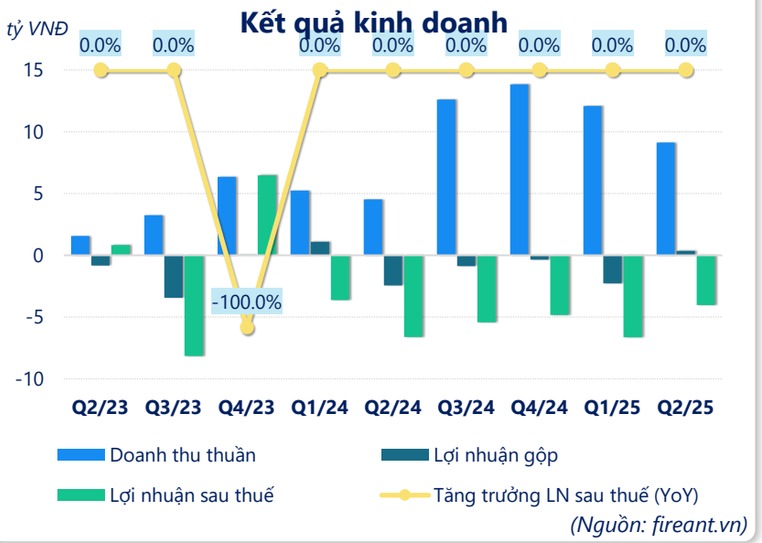
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

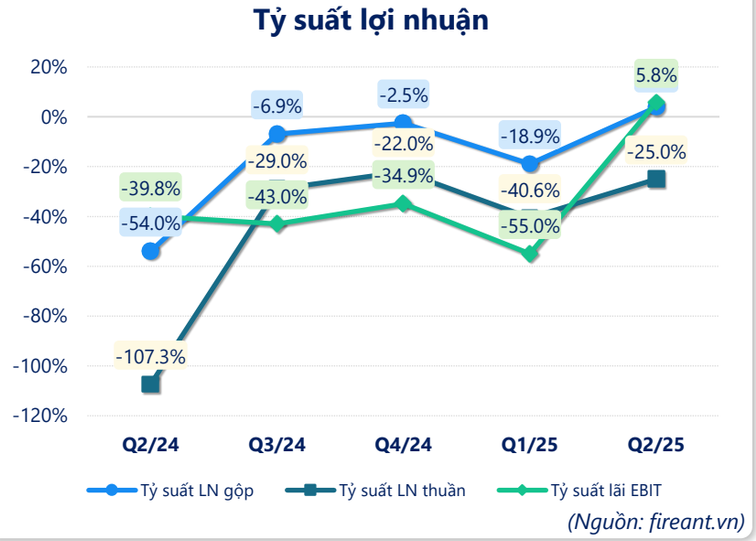
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

Kết quả kinh doanh



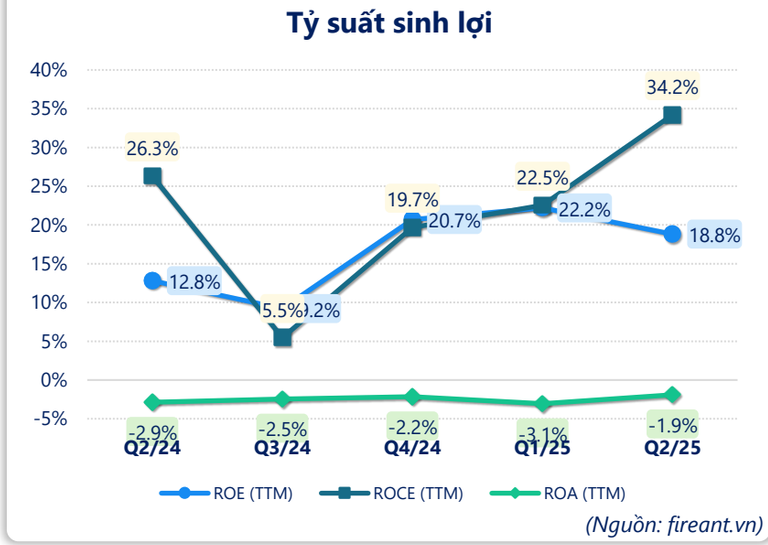
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



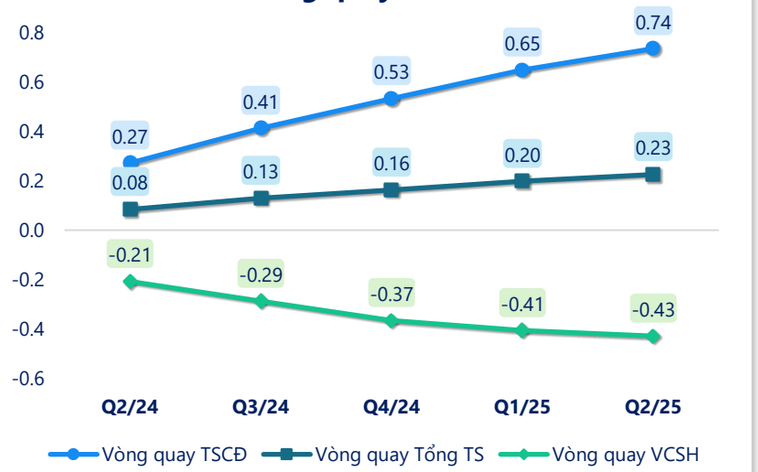
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



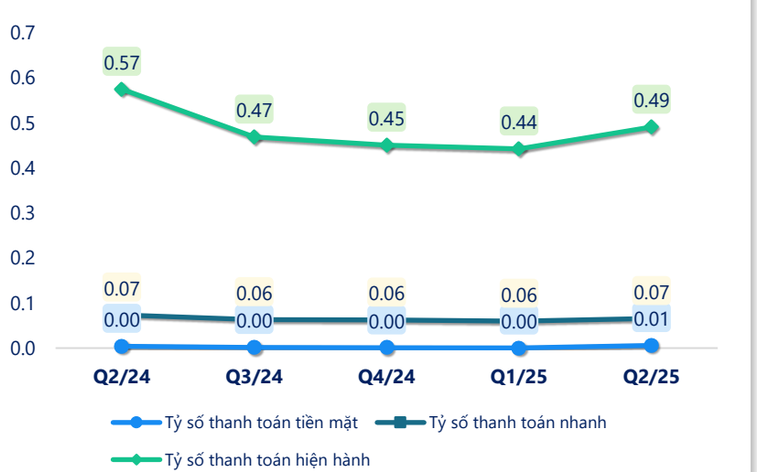
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



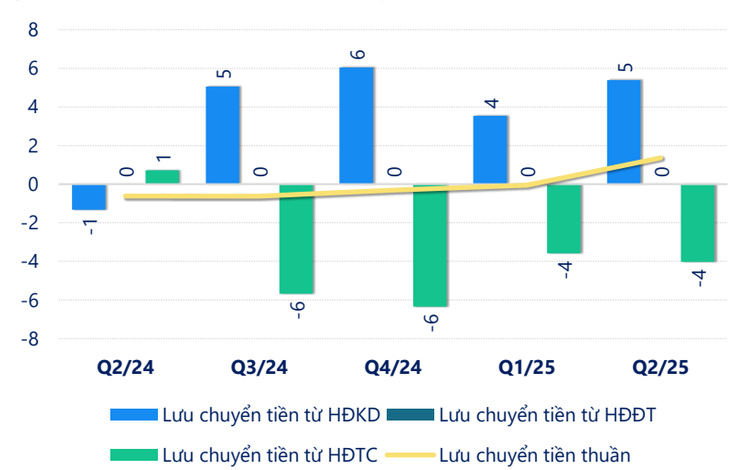
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**195**	**209**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	125	135	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.47	0.14	918%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.45	8.16	-33.2%
Hàng tồn kho	108	117	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.81	10.4	-5.6%
Tài sản dài hạn	**69.8**	**73.4**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	61.7	64.7	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.16**	**8.64**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	316	320	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**255**	**258**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	112	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	20.0	-2.5%
Nợ dài hạn	61.8	61.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.8	61.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-122**	**-111**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-122**	**-111**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4.52	12.6	13.8	12.1	9.13
Giá vốn hàng bán	6.95	13.5	14.2	14.4	8.77
Lợi nhuận gộp	-2.44	-0.87	-0.35	-2.28	0.35
Doanh thu HĐTC	0.31	0.00	1.14	0.00	0.00
Chi phí TC	2.39	2.45	3.59	2.34	2.30
Chi phí lãi vay	4.80	0	0	0	4.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.14	0.20	0.09	0.11	0.16
Chi phí QLDN	0.19	0.14	0.15	0.17	0.18
LN thuần từ HĐKD	-4.85	-3.65	-3.05	-4.90	-2.28
Lợi nhuận khác	-1.75	-1.77	-1.78	-1.74	-1.74
LN trước thuế	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64	-4.02
Lợi nhuận sau thuế	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64	-4.02
LNST của CĐ cty mẹ	-6.60	-5.42	-4.82	-6.64	-4.02

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.32	5.06	6.03	3.54	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.71	-5.68	-6.35	-3.59	-4.03
Tiền đầu kỳ	1.70	1.09	0.46	0.14	0.09
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.61**	**-0.62**	**-0.31**	**-0.05**	**1.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.09	0.46	0.15	0.09	1.45

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic